

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2023/DS-PT

Ngày: 29-5-2023

V/v “*Tranh chấp chia di sản thừa kế,
yêu cầu hủy GCNQSDĐ*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Quang và bà Đinh Thị Kiều Lương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Anh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Uyên – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2023, Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 03/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2023, về việc: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy GCNQSDĐ*”. Do bản án sơ thẩm số 105/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2023/QĐ-PT ngày 31/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 266/2023/QĐ-HPT ngày 28/4/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Ngọc T, sinh năm: 1950

Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm: 1975

Địa chỉ: 62/25/10, khu phố 3, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo uỷ quyền của Bà T, Bà M: Ông Lê Văn B, sinh năm 1976 – Theo văn bản uỷ quyền ngày 07/4/2023.

Địa chỉ liên hệ: Số 20, đường Nguyễn Du, khu phố 4, phường Q, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm: 1957

Địa chỉ: Tổ 20A, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu N – Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Phương T, sinh năm: 1973 (Phó phòng Tài nguyên và môi trường thành phố B)

(Theo văn bản ủy quyền ngày 5941 ngày 14/5/2021)

2. Ông Huỳnh Công X, sinh năm: 1946

Địa chỉ: 62/25/10, khu phố 3, phường Q, thành phố Biên Hoà

3. Ông Nguyễn Đình Đ1 (Đã mất 1990, không có vợ con).

4. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1946

Cùng địa chỉ: 128/22/A đường Trần Phú, phường Phú Hà, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ông Lê Văn B trình bày:

Bà Huỳnh Ngọc T chung sống với ông Nguyễn Văn Đ2 (sinh năm 1935) như vợ chồng từ năm 1983. Trong quá trình chung sống hai người có một con chung là Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1975. Ngoài ra ông Đ2 có một người con riêng là Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1957 đã ở riêng từ năm 1987. Quá trình sống chung Bà T với ông Đ2 có tài sản chung là một căn nhà và đất tại địa chỉ 62/25/10 đường Cách mạng tháng 8, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, diện tích đất 107,4m², thửa số 219, tờ bản đồ số 17 phường Q đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 140662 ngày 17/11/2003. Năm 2011 chồng Bà T mất không để lại di chúc đối với phần tài sản là di sản thừa kế. Bà T và ông Đ2 là vợ chồng trên thực tế. Nay để đảm bảo quyền lợi cho những người thừa kế hợp pháp, Bà M cũng như con gái của bà yêu cầu chia thừa kế đối với di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ2.

Cụ thể: chia thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ2 theo pháp luật cho 03 người là Bà T, chị Mai, ông Đ. Bà T và Bà T Mai mỗi người được hưởng 1/3 di sản thừa kế. Bà T xin lấy nhà đất, cây cối cây trồng trên đất và thanh toán tiền cho ông Đ. Ông Đ được hưởng 1/3 di sản thừa kế do ông Đ2 để lại là 100.515.000 đồng.

Nguyên đơn đồng ý với chứng thư thẩm định giá trị đất là 603.090.000 đồng và không yêu cầu thẩm định giá lại. Đối với căn nhà không có giá trị sử dụng nên không yêu cầu chia thừa kế và không yêu cầu Tòa án thẩm định giá căn nhà.

Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn.

Bị đơn ông Đ trình bày:

Ông là con của ông Nguyễn Văn Đ2, mẹ ông là bà Nguyễn Thị N. Cha mẹ ông sinh hai người con, anh là Nguyễn Đình Đ1 (chết) không có vợ con và ông. Năm 1982 mẹ ông mất tại căn nhà 62/25/10 khu phố 3, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Nguồn gốc nhà và đất tranh chấp mà Bà M yêu cầu chia là của ông bà cố ngoại, sau khi mất để lại cho ông bà nội ông rồi đến cho cha mẹ ông thờ cúng tổ tiên. Do cha ông là ông Đ2 làm nghề tài xế đi làm bên ngoài có quen với Bà Huỳnh Ngọc T và có 01 con với bà tên là Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1975. Trước lúc quen với cha ông thì Bà T đã có chồng và hai con riêng, mẹ ông biết vì thương Tuyết Mai nên đưa về nuôi lúc mới 5 tuổi đến 6 tuổi. Năm 1982 mẹ ông bệnh và mất cho nên cha đưa Bà T về ở chung. Năm 1984 ông lập gia đình và có 02 đứa con. Do hoàn cảnh sống chung không hòa thuận nên ông ra ở riêng. Năm 2011 cha qua đời không để lại di chúc gì, nguồn gốc nhà đất là của cố, ông, bà 03 đời để lại thờ cúng chứ không phải của ông Đ2 và Bà T. Vì vậy ông không đồng ý chia thừa kế. Ông yêu cầu hủy giấy chứng nhận đã cấp cho ông Đ2 và Bà T.

Đối với chứng thư thẩm định giá trị đất là 603.090.000 đồng thì ông đồng ý và không yêu cầu thẩm định giá lại. Đối với căn nhà không có giá trị sử dụng nên không yêu cầu chia thừa kế và không yêu cầu Tòa án thẩm định giá căn nhà.

- Đại diện Ủy ban nhân dân thành phố B trình bày tại cấp sơ thẩm:

Không đồng ý với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đ2, Bà T. Quá trình xác minh và xét xử có phát sinh các tình tiết, chứng cứ xác định nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất theo kê khai của ông Đ cùng ý kiến xét duyệt của Ủy ban nhân dân phường Q có sai lệch so với hồ sơ kê khai đăng ký thì đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định để giải quyết.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông X trình bày:** Ông thống nhất với lời trình bày của ông Đ, ông xác định không có tranh chấp, không yêu cầu chia di sản thừa kế của ông bà tổ tiên để lại vì đây là đất hương hỏa thờ cúng, ông đồng ý giao quyền định đoạt tài sản lại cho Ông Nguyễn Tấn Đ quyết định, ông xác định Ông Nguyễn Văn C là em ruột cùng cha cùng mẹ với ông vì hồi xưa mẹ ruột ông đặt tên khác họ.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông C trình bày tại cấp sơ thẩm:** Ông thống nhất với lời trình bày của ông Đ, ông xác định không có tranh chấp, không yêu cầu chia di sản thừa kế của ông bà tổ tiên để lại vì đây là đất hương hỏa thờ cúng, ông đồng ý ủy quyền lại cho ông Đ toàn quyền quyết định trong vụ án và xin vắng mặt các phiên tòa xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 105/2022/DSST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B đã xét xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của Bà Huỳnh Ngọc T đối với di sản của ông Nguyễn Văn Đ2 để lại.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của Bà Nguyễn Thị Tuyết M đối với di sản của ông Nguyễn Văn Đ2 để lại:

Ông Đ được hưởng tổng cộng: 452.317.000 đồng.

Bà M được hưởng: 150.772.000 đồng.

Giao cho ông Đ sở hữu căn nhà và quyền sử dụng đất thửa 219, tờ bản đồ 17 thuộc khu phố 3 phường Q và toàn bộ số cây cảnh đã thẩm định giá và thanh toán kỹ phần cho Bà M 150.772.000 đồng. Ông Đ có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu và quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 20/9/2022, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Tuyết M, Huỳnh Ngọc Tuyết có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị TAND tỉnh Đồng Nai sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tại phiên tòa phúc thẩm vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ngày 30/9/2022 Viện kiểm sát nhân dân thành phố B kháng nghị theo hướng đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy bản án dân sự sơ thẩm với lý do:

Bà T, ông Đ2 chung sống với nhau từ năm 1983 đến năm 2011 ông Đ2 chết nên được công nhận là vợ chồng.

Về yêu cầu chia di sản thừa kế: Nguồn gốc đất do ông Đ2 khai hoang, Ông Đ1 ký cấp giấy đưa tên Bà T vào giấy chứng nhận quyền sử dụng. Cấp sơ thẩm nhận định Bà T không có công sức gì đóng góp trong khối tài sản nên bác yêu cầu chia thừa kế của Bà T và giao tài sản cho ông Đ thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ2, được nhận 1/3 kỷ phần thừa kế của ông Đ2 khi ông Đ có chỗ ở ổn định, còn Bà Huỳnh Ngọc T và Bà Nguyễn Thị Tuyết M hiện sinh sống tại căn nhà này và đây cũng là nơi ở duy nhất của hai bà nên giao cho 2 bà tiếp tục sử dụng tài sản nhà đất nêu trên, thanh toán kỷ phần thừa kế cho ông Đ bằng tiền là có căn cứ, đúng quy định.

Ông Nguyễn Tấn Đ có đơn phản tố yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa, ông Đ đã rút yêu cầu này nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ xét xử đối với phần này là vi phạm quy định pháp luật tố tụng.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai thay đổi nội dung kháng nghị, chỉ đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1983 Bà Huỳnh Ngọc T về chung sống với ông Nguyễn Văn Đ2 sau khi vợ ông Đ2 là bà Ngọc mất năm 1982, đến năm 2011 ông Đ2 mất. Theo quy định tại điểm a, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 hôn nhân giữa ông Đ2 với Bà T được công nhận là hôn nhân thực tế.

Về di sản thừa kế: Xét nguồn gốc theo tờ khai để cấp giấy chứng nhận QSDĐ do ông Đ2 ghi: “Đất của chùa phật 4 tay, năm 1960 tự khai phá và cất nhà từ đó tới nay không có ai tranh chấp”. Ông Huỳnh Công X là anh em con bạn dì với ông Đ2 khai nhà đất này là của bà ngoại Nguyễn Thị Vui. Sau khi bà Vui mất để lại cho mẹ ông Đ2. Như vậy, nguồn gốc nhà đất có trước lúc Bà T về ở với

ông Đ2, do đó đây là tài sản chung của vợ chồng ông Đ2 và bà Ngọc. Bà Ngọc chết năm 1982, không để lại di chúc nên $\frac{1}{2}$ di sản của bà Ngọc là tài sản thừa kế của ông Đ2 và ông Đ chưa chia.

Năm 1997 ông Đ2 đi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, ông tự nguyện ghi tên Bà T vào, thể hiện ý chí ông đồng ý cho Bà T được cùng mình đứng tên trong khối tài sản chung vợ chồng. Do đó, phần tài sản chung của ông Đ2, Bà T bao gồm $\frac{3}{4}$ trên tổng diện tích đất và căn nhà trên.

Năm 2011 ông Đ2 chết không để lại di chúc, do đó $\frac{1}{2}$ trong tổng $\frac{3}{4}$ khối tài sản là căn nhà và quyền sử dụng đất trên là di sản thừa kế của ông Đ2 chết để lại chưa chia.

Bà T không có công sức đóng góp gì thể hiện khi bà về ở với ông Đ2 đã có đất và nhà, bà không cải tạo gì tại căn nhà.

Về hàng thừa kế của ông Đ2 vào thời điểm mở thừa kế:

Ông Đ2 với bà Nguyễn Thị N có 02 người con chung là Ông Nguyễn Đình Đ1 đã chết, không có vợ con và Ông Nguyễn Tấn Đ, bà Ngọc chết năm 1982. Bà T về chung sống với ông Đ2, hai người có con chung tên Nguyễn Thị Tuyết M, theo giấy khai sinh lập ngày 31/8/2009, do Ủy ban nhân dân phường Tam Hiệp cấp thì Bà M sinh ngày 05/5/1975, tên cha là Nguyễn Văn Đây.

Cha mẹ ông Đ2 chết trước ông Đ2 nên hàng thừa kế của ông tại thời điểm mở thừa kế gồm: Bà Huỳnh Thị Tuyết, Bà Nguyễn Thị Tuyết M và Ông Nguyễn Tấn Đ nên họ được hưởng thừa kế theo pháp luật.

Bà M, Bà T yêu cầu chia thừa kế và muốn được lấy nhà và đất, sẽ thanh toán lại kỹ phần cho ông Đ. Xét ông Đ có chỗ ở ổn định, còn Bà Huỳnh Ngọc T sinh sống tại căn nhà này từ trước cho đến nay và đây cũng là nơi ở duy nhất của bà, bà được nhận giá trị nhiều nhất nên giao cho Bà T tiếp tục sử dụng tài sản nhà và đất nêu trên, thanh toán kỹ phần thừa kế cho ông Đ, Bà M bằng tiền là có căn cứ, đúng quy định.

Cụ thể di sản được chia như sau:

Về phần đất: thửa đất số 219, tờ bản đồ số 17, diện tích 107,4m² thuộc phường Q có giá 601.440.000 đồng và cây cối 1.650.000 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản 603.090.000 đồng.

Di sản thừa kế của ông Đ2 chết để lại chưa chia là $\frac{1}{2}$ trong tổng $\frac{3}{4}$ khối tài sản là 226.158.750 đồng. Ông Đ, Bà T, Bà M mỗi người được chia $\frac{1}{3}$ giá trị tài sản trên, cụ thể mỗi người được chia 75.386.250 đồng.

Phần của Bà T được hưởng trong khối tài sản chung vợ chồng là $\frac{1}{2}$ trong tổng $\frac{3}{4}$ khối tài sản là 226.158.750 đồng. Tổng cộng Bà T được chia 301.545.000 đồng.

Ông Đ được chia $\frac{1}{4}$ di sản của bà Ngọc trong tổng khối tài sản trên là 150.772.500 đồng, tổng cộng ông Đ được chia 226.158.750 đồng.

Giao cho Bà T được quyền sử dụng đất và tài sản trên đất và thanh toán kỹ phần cho ông Đ 226.158.750 đồng, Bà M 75.386.250 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Đ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tại phiên tòa sơ thẩm ông đã rút yêu cầu khởi kiện nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ xét xử trong bản án là thiếu sót nhưng thiếu sót trên không phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên không cần hủy án.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo và kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Bà Huỳnh Ngọc T, Nguyễn Thị Tuyết M làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về kháng nghị của Viện kiểm sát kháng nghị đúng thời hạn, tổng đạt đầy đủ cho các đương sự theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị sửa án sơ thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách đương sự Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng.

[3] Xét nội dung kháng cáo, kháng nghị:

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Trước khi chung sống với ông Đ2, Bà T có 02 con với 02 người đàn ông khác nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì thể hiện Bà T chung sống như vợ chồng với họ.

Vào năm 1983 Bà Huỳnh Ngọc T về chung sống với ông Nguyễn Văn Đ2 sau khi vợ ông Đ2 là bà Ngọc mất năm 1982, đến năm 2011 ông Đ2 mất. Việc Bà T đến sống chung như vợ chồng với ông Đ2 từ 1983 đến nay được bị đơn và những người bà con nhà ông Đ2 xác định là đúng, căn cứ quy định tại điểm a, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 và điểm c mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT – TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001, hôn nhân giữa ông Đ2 với Bà T được công nhận là hôn nhân thực tế.

3.2 Về di sản thừa kế:

Theo ông Đ trình bày nguồn gốc nhà và đất tại số 62/25/10 khu phố 3, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai là của ông bà cố ngoại chết để lại cho ông bà nội ông, sau đó ông bà nội chết để lại cho cha mẹ ông làm nhà thờ tự nhưng không có giấy tờ tài liệu gì chứng minh. Còn Bà T khai tài sản trên là của chung vợ chồng Bà T với ông Đ2.

Xét nguồn gốc theo tờ khai để cấp giấy chứng nhận QSDĐ do ông Đ2 ghi: “Đất của chùa phật 4 tay, năm 1960 tự khai phá và cất nhà từ đó tới nay không có ai tranh chấp”. Theo lời khai của Ông Huỳnh Công X là anh em con bạn dì với ông Đ2 thì nhà đất này là của bà ngoại Nguyễn Thị Vui. Sau khi bà Vui mất để lại cho mẹ ông Đ2. Như vậy, nguồn gốc nhà đất có trước lúc Bà T về ở với ông Đ2, do đó đây là tài sản chung của vợ chồng ông Đ2 và bà Ngọc. Bà Ngọc chết năm 1982, không để lại di chúc nên $\frac{1}{2}$ di sản của bà Ngọc là tài sản thừa kế của ông Đ2 và ông Đ chưa chia.

Quá trình quản lý sử dụng ông Đ2, bà Ngọc không Ông Đ1 ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 1997 ông Đ2 đi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, ông tự nguyện ghi tên Bà T vào, thể hiện ý chí ông đồng ý cho Bà T được cùng mình đứng tên trong khối tài sản chung vợ chồng. Do đó, phần tài sản chung của ông Đ2, Bà T bao gồm $\frac{3}{4}$ trên tổng diện tích đất và nhà tại thửa số 219, tờ bản đồ số 17 phường Q.

Năm 2011 ông Đ2 chết không để lại di chúc, căn cứ Điều 612 Bộ luật dân sự thì $\frac{1}{2}$ di sản thừa kế (trong tổng $\frac{3}{4}$ khối tài sản là căn nhà và quyền sử dụng đất

tại thửa đất số 219, tờ bản đồ số 17 phường Q) là di sản thừa kế của ông Đ2 chết để lại chưa chia.

Phần đóng góp trong khối tài sản này Bà T cũng không có công sức gì thể hiện khi bà về ở với ông Đ2 đã có đất và nhà, bà không cải tạo gì tại căn nhà (bút lục 182).

3.3 Về hàng thừa kế của ông Đ2 vào thời điểm mở thừa kế:

Ông Đ2 với bà Nguyễn Thị N có 02 người con chung là Ông Nguyễn Đình Đ1 đã chết (không có vợ con) và Ông Nguyễn Tấn Đ, bà Ngọc chết năm 1982. Bà T về chung sống với ông Đ2, hai người có con chung tên Nguyễn Thị Tuyết M, theo giấy khai sinh lập ngày 31/8/2009, do Ủy ban nhân dân phường Tam Hiệp cấp thì Bà M sinh ngày 05/5/1975, tên cha là Nguyễn Văn Đầy. Việc Bà M là con chung của ông Đ2 và Bà T đều được ông Đ và những người bà con phía ông Đ2 thừa nhận và bà Ngọc đưa Bà M về nuôi lúc 5-6 tuổi, như vậy Bà M là con ông Đ2.

Cha mẹ ông Đ2 chết trước ông Đ2 nên hàng thừa kế của ông tại thời điểm mở thừa kế gồm: Bà Huỳnh Thị Tuyết, Bà Nguyễn Thị Tuyết M và Ông Nguyễn Tấn Đ.

3.4 Về cách chia thừa kế:

Ông Đ2 chết không để lại di chúc, Bà M, ông Đ, Bà T là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ2 nên được chia thừa kế theo pháp luật.

Do đó, chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của Bà M, Bà T. Bà M, Bà T yêu cầu lấy nhà và đất, sẽ thanh toán lại kỹ phần cho ông Đ. Xét ông Đ có chỗ ở ổn định, còn Bà Huỳnh Ngọc T sinh sống tại căn nhà này từ trước cho đến nay và đây cũng là nơi ở duy nhất của bà, hơn nữa bà cũng nhận được giá trị tài sản nhiều nhất nên giao cho Bà T tiếp tục sử dụng tài sản nhà và đất nêu trên, thanh toán kỹ phần thừa kế cho ông Đ, Bà M bằng tiền là có căn cứ, đúng quy định.

Cụ thể di sản được chia như sau:

Về căn nhà số 62/25/10 khu phố 3, phường Q, thành phố B do xuống cấp không còn giá trị nên các bên không yêu cầu định giá và không yêu cầu chia.

Về phần đất: thửa đất số 219, tờ bản đồ số 17, diện tích 107,4m² thuộc phường Q có giá 601.440.000 đồng.

Tài sản khác cây cối: 1.650.000 đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản: 603.090.000 đồng.

Di sản thừa kế của ông Đ2 chết để lại chưa chia là $\frac{1}{2}$ trong tổng $\frac{3}{4}$ khối tài sản là 226.158.750 đồng. Ông Đ, Bà T, Bà M mỗi người được chia $\frac{1}{3}$ giá trị tài sản trên, cụ thể mỗi người được chia 75.386.250 đồng.

Phần của Bà T được hưởng trong khối tài sản chung vợ chồng với ông Đ2 là $\frac{1}{2}$ trong tổng $\frac{3}{4}$ khối tài sản là 226.158.750 đồng. Tổng cộng Bà T được chia 301.545.000 đồng.

Ông Đ được chia $\frac{1}{4}$ di sản của bà Ngọc trong tổng khối tài sản trên là 150.772.500 đồng, tổng cộng ông Đ được chia 226.158.750 đồng.

Giao cho Bà T được quyền sử dụng đất và tài sản trên đất và thanh toán kỷ phần cho ông Đ 226.158.750 đồng, Bà M 75.386.250 đồng.

Bà T tự liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu và quyền sử dụng đất theo quy định.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Đ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tại phiên tòa sơ thẩm ông đã rút yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ xét xử trong bản án là thiếu sót. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung này. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ông Nguyễn Tấn Đ.

Từ những phân tích trên, chấp nhận kháng cáo và kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm.

[4]. Về chi phí tố tụng: Tại cấp sơ thẩm, Bà T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền là 9.009.711 đồng. Do đó, các đương sự khác phải thanh toán lại cho Bà T số tiền chi phí tố tụng tương ứng với phần được hưởng cụ thể như sau:

Ông Đ phải chịu 3.791.130 đồng, buộc ông Đ phải thanh toán cho Bà T số tiền trên.

Bà M phải chịu 1.263.740 đồng, buộc Bà M phải thanh toán cho Bà T số tiền trên.

[5] Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản mình được nhận. Cụ thể: Bà T phải chịu 15.077.250 đồng; ông Đ phải chịu 11.307.937 đồng; Bà M phải chịu 3.769.312 đồng.

Tiền tạm ứng án phí Bà T đã nộp 415.000 đồng được trừ vào tiền án phí phải nộp. Bà T còn phải nộp tiếp số tiền 14.662.250 đồng.

Tiền tạm ứng án phí Bà M nộp 415.000 đồng được trừ vào tiền án phí, Bà M còn phải nộp tiếp số tiền 3.354.312 đồng.

5.2: Án phí dân sự phúc thẩm: Đơn kháng cáo của Bà T, Bà M được chấp nhận nên các bà không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Xét quan điểm của Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị Tuyết, Nguyễn Thị Tuyết M; Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 105/2022/DSST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Điều 612; 613; 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật dân sự 2015.

Áp dụng Điều 2 và Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT – TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của Bà Huỳnh Ngọc T, Bà Nguyễn Thị Tuyết M đối với di sản của ông Nguyễn Văn Đ2 để lại.

Bà Huỳnh Ngọc T được chia 301.545.000 đồng (ba trăm lẻ một triệu năm trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

Ông Nguyễn Tấn Đ được chia 226.158.750 đồng (hai trăm hai mươi sáu triệu một trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi đồng).

Bà Nguyễn Thị Tuyết M được chia 75.386.250 đồng (bảy mươi lăm triệu ba trăm tám mươi sáu ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Giao cho Bà T sở hữu căn nhà và quyền sử dụng đất thửa đất số 219, tờ bản đồ 17 thuộc khu phố 3 phường Q và toàn bộ số cây cảnh đã thẩm định giá. Bà T phải thanh toán kỹ phần cho Ông Nguyễn Tấn Đ 226.158.750 đồng (hai trăm hai mươi sáu triệu một trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi đồng) và Bà Nguyễn Thị Tuyết M 75.386.250 đồng (bảy mươi lăm triệu ba trăm tám mươi sáu ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Bà T có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu và quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00197QSDĐ ngày 17/11/2003 của Ông Nguyễn Tấn Đ.

3. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Nguyễn Tấn Đạt phải thanh toán cho Bà T số tiền 3.791.130 đồng và Bà Nguyễn Thị Tuyết M phải thanh toán cho Bà T số tiền 1.263.740 đồng.

4. Về án phí:

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Ngọc T phải chịu: 15.077.250 đồng, trừ số tiền tạm ứng án phí Bà T đã nộp 415.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 009460 ngày 26/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hoà. Bà T còn phải nộp tiếp số tiền 14.662.250 đồng (mười bốn triệu sáu trăm sáu mươi hai ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Bà Nguyễn Thị Tuyết M phải chịu 3.769.312 đồng, trừ vào số tiền tạm ứng án phí Bà M đã nộp 415.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 009461 ngày 26/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hoà. Bà M còn phải nộp tiếp số tiền 3.354.312 đồng (ba triệu ba trăm năm mươi bốn ngàn ba trăm mười hai đồng).

Ông Nguyễn Tấn Đ phải chịu 11.307.937 đồng, trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 0007987 ngày 09/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hoà được khấu trừ vào tiền án phí phải chịu. Ông Đ còn phải nộp tiếp số tiền 11.007.937 đồng (mười một triệu không trăm lẻ bảy ngàn chín trăm ba mươi bảy đồng).

4.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà T, Bà M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí Bà T đã nộp tại biên lai thu số 0004136 ngày 07/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B được trừ vào số tiền án phí bà phải nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TANDTP. B;
- Chi cục THADS TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Quyên